

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024  
của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 7780/TB-STC ngày 19/12/2023 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị thuộc Sở có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Website Sở TN&MT;
- Lưu: VT, TCKH.

#### GIÁM ĐỐC

Lê Sỹ Nghiêm

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa

Chương: 426

## DỰ TOÁN THU, CHI SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1007/QĐ-STNMT ngày 29/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.115</b>
	Phí thăm định thăm dò, KT, đánh giá, trữ lượng nước, khai thác, xả thải	90
	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	190
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	350
	Phí thăm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	35
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	50
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	400
<b>II</b>	<b>Nộp NSNN</b>	<b>608</b>
	Phí thăm định thăm dò, KT, đánh giá, trữ lượng nước, khai thác, xả thải (20%)	18
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (30%)	105
	Phí thăm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ (100%)	35
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (100%)	50
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (100%)	400
<b>III</b>	<b>Kinh phí được để lại đơn vị</b>	<b>507</b>
	Phí thăm định thăm dò, KT, đánh giá, trữ lượng nước, khai thác, xả thải (80%)	72
	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (100%)	190
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (70%)	245
<b>B</b>	<b>THU, CHI TỪ NGUỒN XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH, NGUỒN THU XUNG QUỸ</b>	
	1. Thu phạt vi phạm hành chính, nguồn tích thu xung quỹ	1.500
	2. Chi đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt	480
<b>C</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>34.666</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>34.666</b>
<b>1</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>12.309</b>

<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>12.279</b>
	a. Chế độ	9.794
	<i>Công chức</i>	9.474
	<i>Hợp đồng các công việc thừa hành</i>	320
	b. Nghiệp vụ theo định mức	1.891
	<i>Công chức</i>	1.847
	<i>Hợp đồng các công việc thừa hành</i>	44
	c. Chi nhiệm vụ đặc thù	594
	<i>Kinh phí hỗ trợ CB chuyên trách CNTT, đầu mối KSTTHC; tiếp dân</i>	204
	<i>Kinh phí Hội đồng thẩm định QH, kế hoạch sử dụng đất</i>	110
	<i>Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí</i>	280
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>30</b>
	<i>Kinh phí Trang phục thanh tra</i>	30
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>132</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>132</b>
	<i>Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020</i>	132
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>5.320</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>4.300</b>
	<i>Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá</i>	2.300
	<i>Kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2023 và kinh phí thực hiện năm 2024</i>	2.000
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.020</b>
	<i>Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 25/02/2021</i>	120
	<i>Kinh phí lập danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư</i>	900
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>16.720</b>
<b>4.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>13.932</b>
	<i>Kinh phí xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường</i>	550
	<i>Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</i>	400
	<i>Kinh phí Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý tài sản về đất đai và khoáng sản</i>	250

	<i>Kinh phí Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 16/3/2021</i>	2.448
	<i>Kinh phí thực hiện lấy và phân tích mẫu đối chứng trong quá trình Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn vận hành thử nghiệm</i>	1.868
	<i>Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 29/3/2021</i>	6.716
	<i>Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường</i>	1.700
<b>4.2</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b>2.788</b>
	<i>Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 05/4/2023 và theo Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 29/8/2023</i>	688
	<i>Kinh phí xây dựng hệ thống giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa theo Công văn số 12117/UBND-NN ngày 18/8/2023</i>	2.100
<b>5</b>	<b><i>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo</i></b>	<b>135</b>
<b>5.1</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i></b>	<b>135</b>
	<i>Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cho cán bộ, công chức cấp huyện, xã có liên quan</i>	135
<b>5.2</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	
<b>6</b>	<b><i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</i></b>	<b>50</b>
<b>6.1</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i></b>	
<b>6.2</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b>50</b>
	<i>Mục 10. Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phòng trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</i>	50
<b>II</b>	<b><i>Nguồn vốn viện trợ</i></b>	<b>0</b>